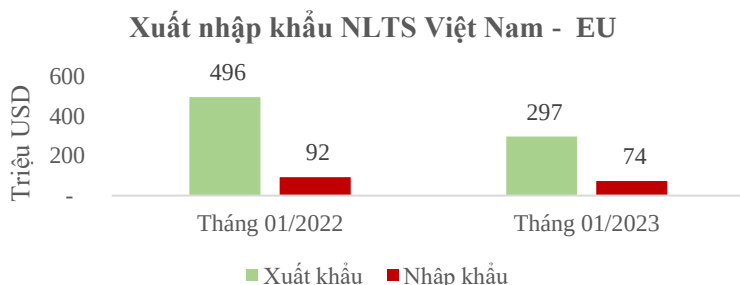


BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường Liên minh Châu Âu - EU

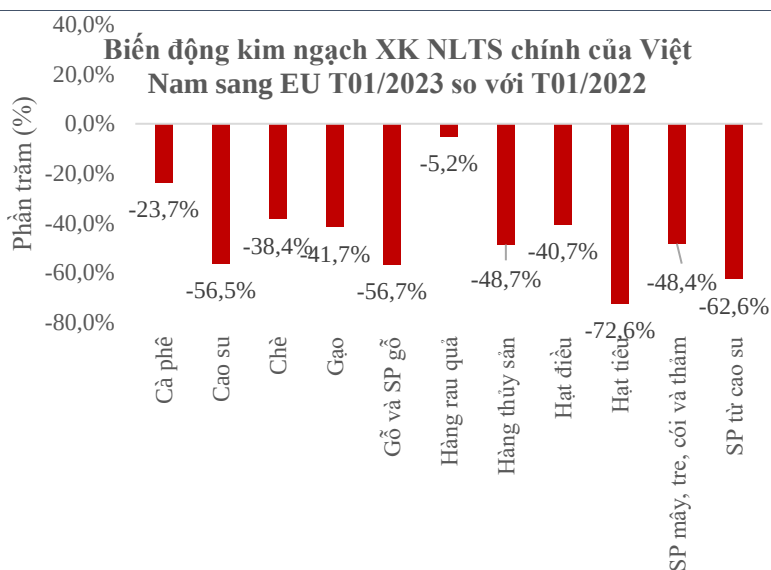


TÌNH HÌNH CHUNG



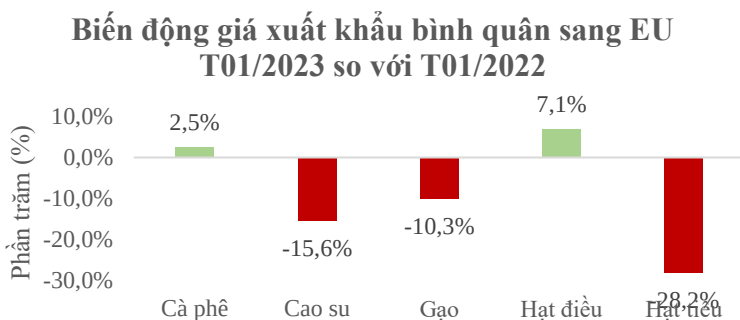
So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – EU T01/2023 với T01/2022

Xuất khẩu	▼ 40,1%
Nhập khẩu	▼ 20,2%



So sánh T01/2023 với T01/2022

Cà phê	▼ 23,7%
Cao su	▼ 56,5%
Chè	▼ 38,4%
Gạo	▼ 41,7%
Gỗ và SP Gỗ	▼ 56,7%
Rau quả	▼ 5,2%
Thủy sản	▼ 48,7%
Hạt điều	▼ 40,7%
Hạt tiêu	▼ 72,6%
Mây tre đan	▼ 48,4%
SP từ cao su	▼ 62,6%



So sánh giá xuất khẩu TB T01/2023 với T01/2022

Cà phê	▲ 2,5%
Cao su	▼ 15,6%
Gạo	▼ 10,3%
Hạt điều	▲ 7,1%
Hạt tiêu	▼ 28,2%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Hãng tin Bloomberg nhận định chính phủ các nước thành viên Liên minh châu Âu (EU) đã tránh được suy thoái kinh tế vào đầu năm nay, nhưng giờ đây, mối đe dọa về một cuộc suy thoái mới đang bao trùm khu vực. Điều này là do chi phí quá lớn của các chính phủ châu Âu để chống lại sự phụ thuộc đáng kể vào nguồn cung cấp khí đốt của Nga.

Bloomberg đưa tin lạm phát cơ bản trong Khu vực sử dụng đồng euro (Eurozone), không bao gồm giá năng lượng và lương thực, đã đạt mức cao kỷ lục 5,6% trong tháng Hai và Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) dường như sẽ tăng lãi suất lên mức kỷ lục 4% để phù hợp. Tuy nhiên, chiến lược này có rủi ro. Nếu không thắt chặt hơn nữa chính sách tiền tệ, một vòng luẩn quẩn mới của việc tăng giá do tiền lương tăng có thể bắt đầu.

Ban lãnh đạo ECB liên tục tăng lãi suất cơ bản khiến chi phí cho các khoản vay cao hơn bao giờ hết. Điều này có nghĩa là chính phủ các nước châu Âu sẽ gặp khó khăn hơn trong việc tài trợ cho một chương trình hỗ trợ kinh tế để bảo vệ trước cuộc khủng hoảng năng lượng ngày càng trầm trọng.

Ngày 13/2, Ủy ban châu Âu (EC) thông báo nền kinh tế EU đã tránh được suy thoái và đình lạm phát trong khu vực đã qua. Lạm phát cơ bản ở các nước thành viên EU cũng tiếp tục tăng và chi phí điện vẫn ở mức cao. Vì lý do này, EU dự đoán ECB sẽ tiếp tục thắt chặt chính sách tín dụng.

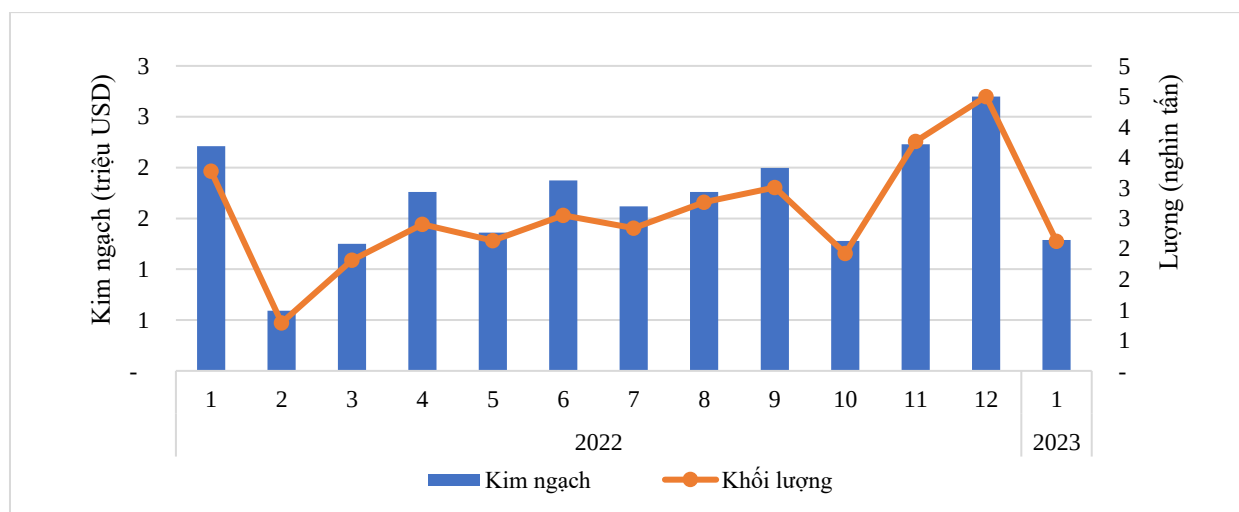
Về thương mại NLTS của EU với Việt Nam trong tháng 01/2023, Việt Nam đã xuất 297,0 triệu USD sang EU, trong khi nhập khẩu 73,5 triệu USD, giảm 40,1% về xuất khẩu và 20,2% về nhập khẩu so với cùng kỳ năm 2022. Trong tháng 01/2023, tất cả các mặt hàng nông sản đều có kim ngạch xuất khẩu sang EU giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau: cà phê (giảm 23,7%), cao su (giảm 56,5%), chè (giảm 38,4%), gạo (giảm 41,7%), gỗ & sản phẩm gỗ (giảm 56,7%), hàng rau quả (giảm 5,2%), hàng thủy sản (giảm 48,7%), hạt điều (giảm 40,7%), hạt tiêu (giảm 72,6%), mây, tre, cói và thảm (giảm 48,4%), và sản phẩm từ cao su (giảm 62,6%).

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường EU tháng 01/2023 ước đạt 2,1 nghìn tấn với trị giá 1,3 triệu USD, giảm 52,8% về lượng và 52,2% về giá trị so với tháng trước, và giảm 35,1% về lượng và 41,7% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

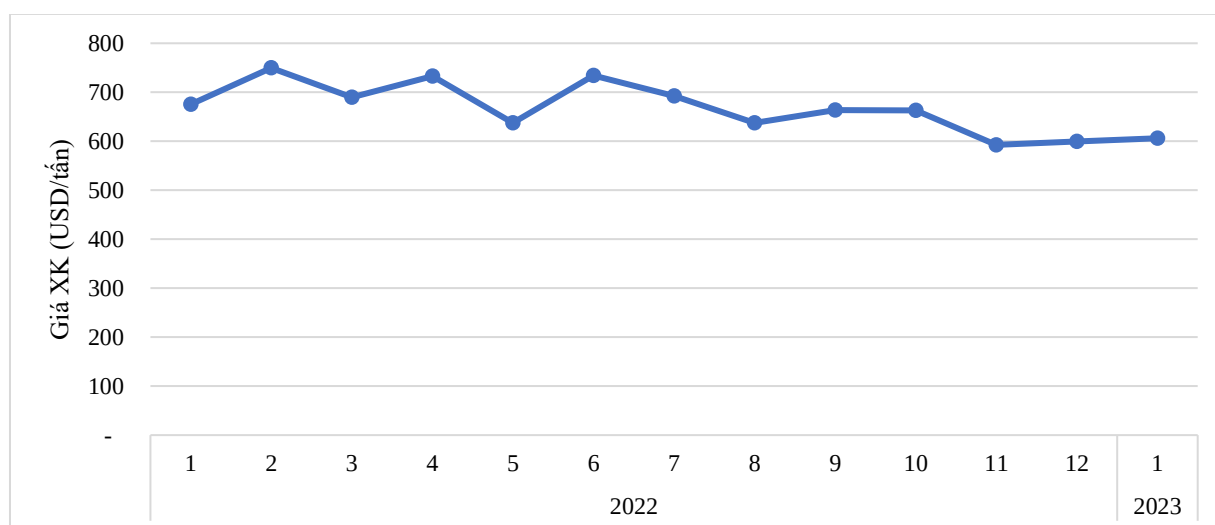
Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2023, giá gạo xuất khẩu bình quân sang thị trường EU đạt 606 USD/tấn, tăng 1,1% so với tháng trước nhưng giảm 10,3% so với cùng kỳ năm trước.

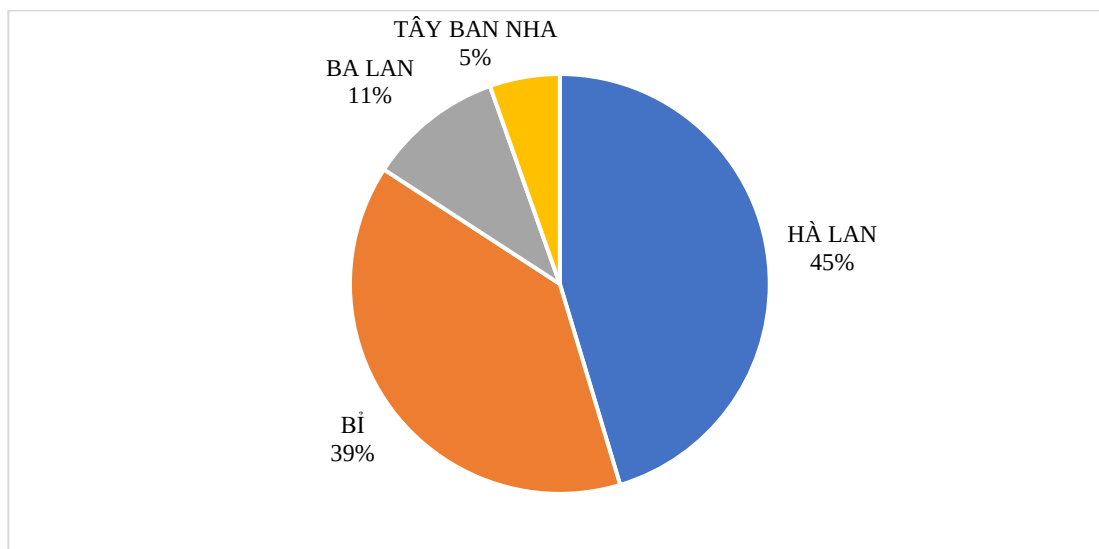
Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2023, Hà Lan là quốc gia nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam tại EU với 584,2 nghìn USD, chiếm 45,4% tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường EU. Bỉ là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 500,0 nghìn USD, chiếm 38,8%. Tiếp theo là Ba Lan và Tây Ban Nha chiếm lần lượt 10,4% và 5,4% trong tổng kim ngạch gạo xuất khẩu sang thị trường EU.

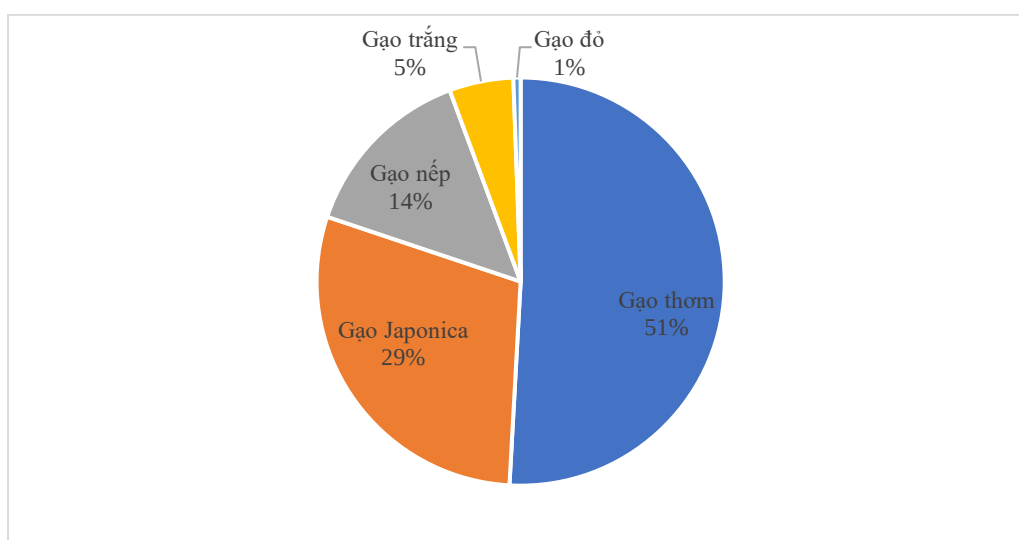
Hình 3: Cơ cấu xuất khẩu gạo Việt Nam sang các nước EU tháng 01/2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2023, gạo thơm là loại gạo có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 2,0 triệu USD, chiếm 50,9% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là gạo Japonica với kim ngạch 1,1 triệu USD, chiếm 29,3% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là gạo nếp và gạo trắng, chiếm 14,2% và 5,1% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

Hình 4: Chứng loại gạo xuất khẩu sang EU theo kim ngạch tháng 01/2023

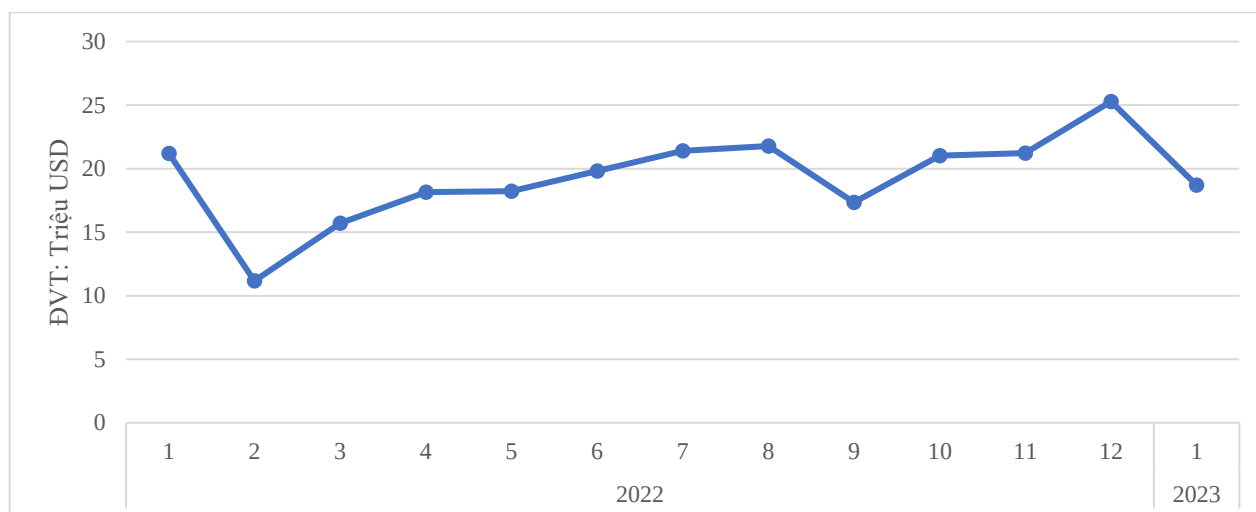


Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. RAU QUẢ

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU tháng 1 năm 2023 đạt 18,7 triệu USD, chiếm 7,7% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 26,0% so với tháng trước và giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 5: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường EU

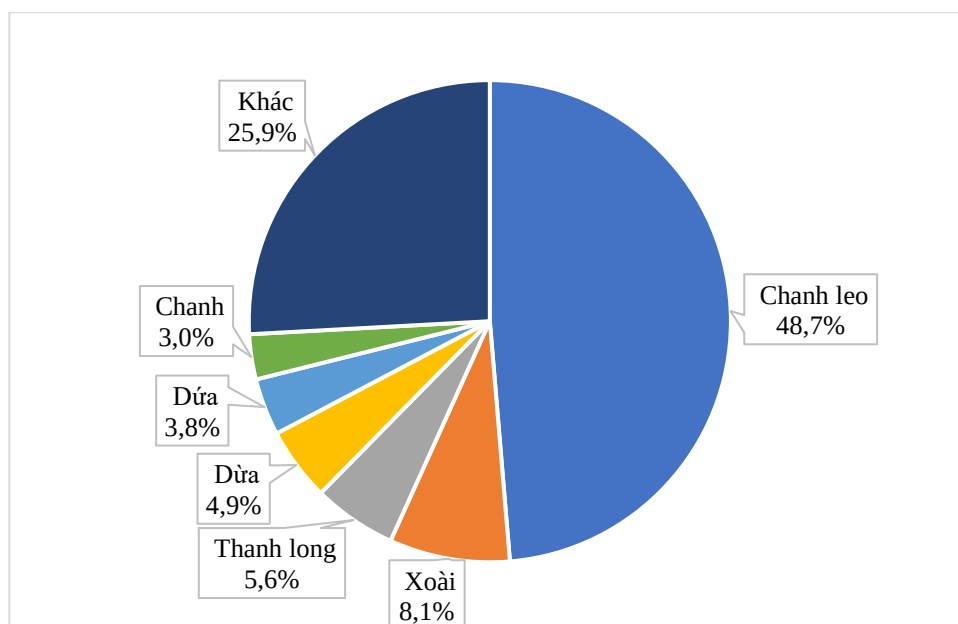


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 1 năm 2023 chủ yếu là trái cây (đạt 16,95 triệu USD, chiếm 90,6% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang EU), trong đó các loại trái cây chưa qua chế biến (tươi, khô, đông lạnh, v.v.) chiếm tới 36,5% (so cùng kỳ 2021 là 63,5%), trái cây chế biến chiếm 54,1% (cùng kỳ 2021 là 25,1%). Mặt hàng rau đạt 1,7 triệu USD (chiếm 9,4%), trong đó chủ yếu là rau chưa qua chế biến (rau tươi, khô hoặc đông lạnh) với 6,7% (năm 2022 là 11,2%), rau chế biến chiếm 2,7% (năm 2022 là 3,8%).

Các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất sang EU trong tháng 1/2023 bao gồm: chanh leo đạt 9,1 triệu USD (chiếm 48,7% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 140,2% so với cùng kỳ năm 2022; xoài đạt 1,5 triệu USD (chiếm 8,1%), giảm 50,8%; thanh long đạt 1,0 triệu USD (chiếm 5,6%), giảm 17,9%; dưa đạt 919,5 nghìn USD (chiếm 4,9%), giảm 37,2%; v.v.

Hình 6: Cơ cấu một số loại rau quả chính xuất khẩu sang EU trong tháng 01/2023



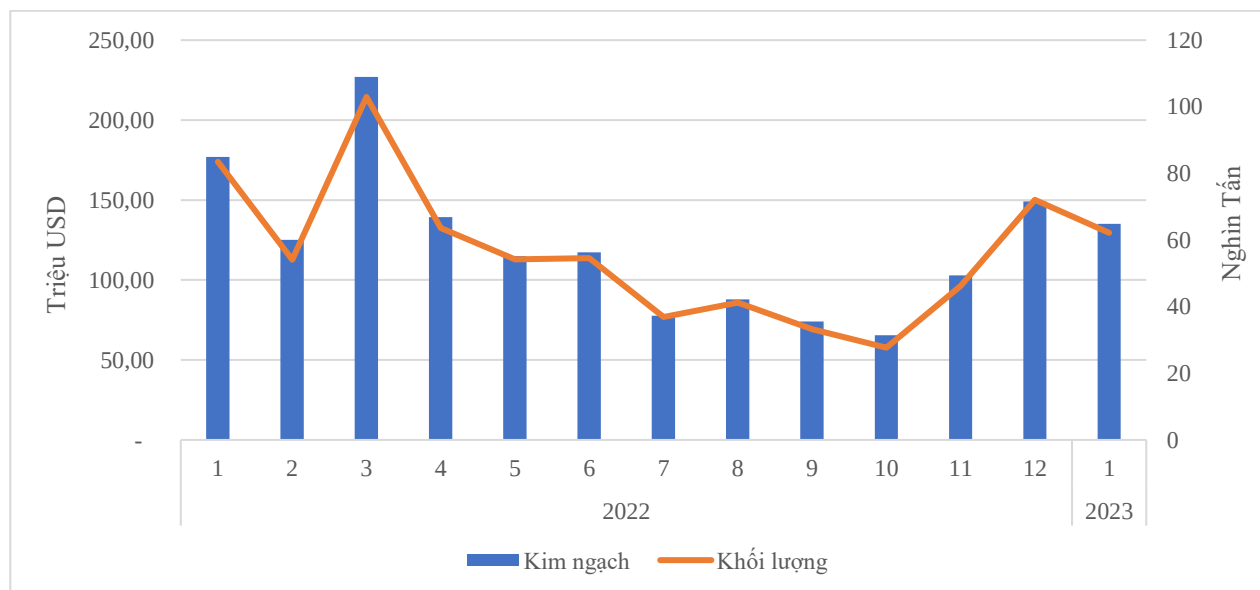
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 1/2023, rau quả chế biến đạt 10,6 triệu USD (chiếm 56,8% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 98,0% so với cùng kỳ 2022. Tỷ trọng các loại sản phẩm chế biến lần lượt là: (i) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) chiếm 77,2% tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chế biến, tăng 284,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022; (ii) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) chiếm 18,1%, giảm 21,0%; v.v.

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường EU tháng 1 năm 2023 đạt 6,1 triệu USD, chiếm 4,1% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm 2022. Trong tháng 1/2023, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: táo đạt 2,7 triệu USD (chiếm 44,2% thị phần), tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2022; khoai tây đạt 1,7 triệu USD (chiếm 28,1%), tăng 4,8%; nho đạt 65,4 nghìn USD (chiếm 1,1%), tăng 28,2%; v.v.

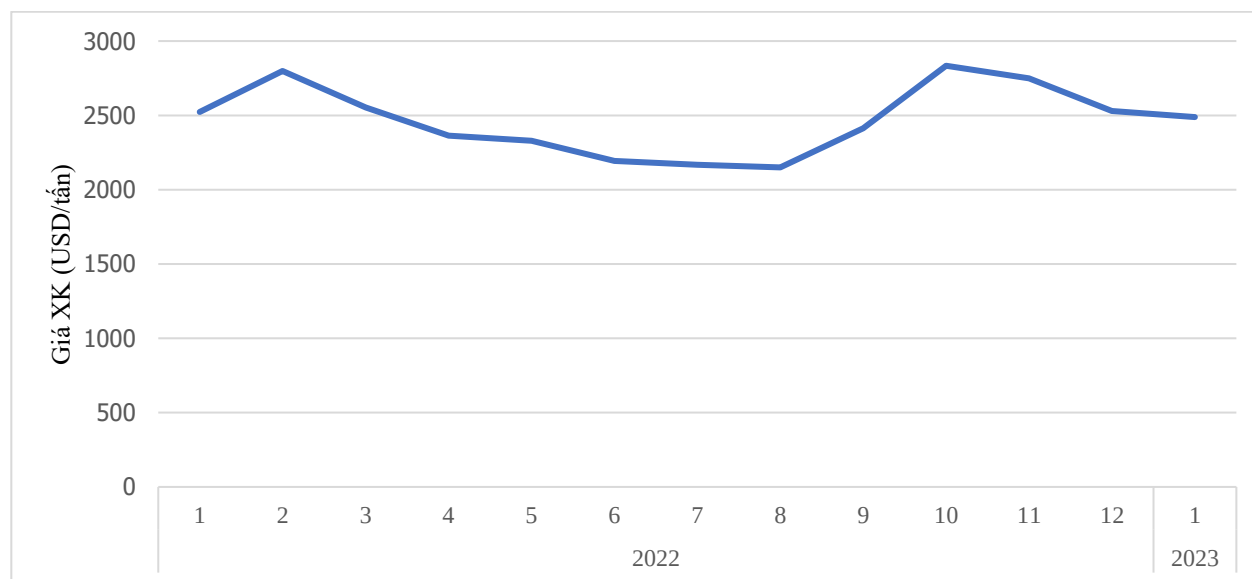
3. CÀ PHÊ

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU tháng 1/2023 ước đạt 62,1 nghìn tấn với trị giá 135,1 triệu USD, giảm 89,6% về lượng và 89,7% về giá trị so với tháng trước, và giảm 25,5% về lượng và 23,7% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hình 7: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường EU

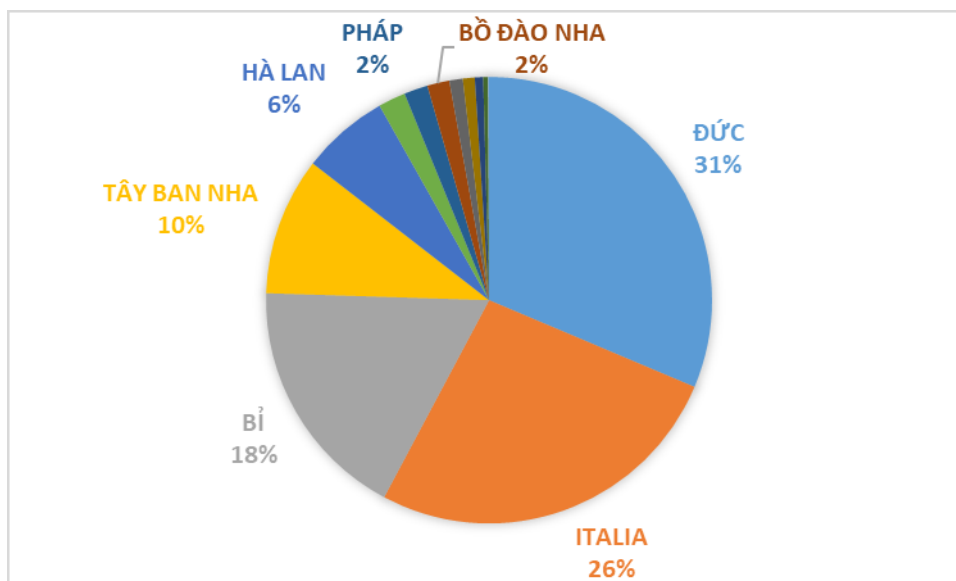
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2023, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU đạt 2.487,66 USD/tấn, giảm 1,7% so với tháng trước và giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 8: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU

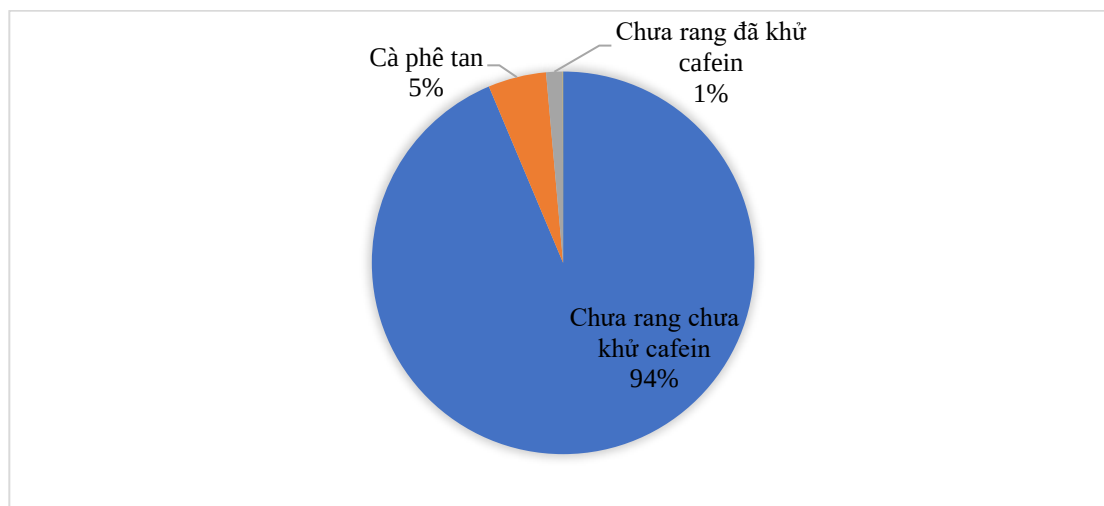
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 1/2023, Đức là quốc gia nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam với 42,3 triệu USD, chiếm 31,4% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU. Italia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 35,7 triệu USD, chiếm 26,4%. Tiếp theo là Bỉ, Tây Ban Nha và Hà Lan chiếm lần lượt 17,7%, 10% và 6,3% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường EU.

Hình 9: Cơ cấu xuất khẩu cà phê Việt Nam sang các nước EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 1/2023, cà phê chưa rang chưa khử caffein là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 129,6 triệu USD, chiếm 96% tổng giá trị xuất khẩu. Thứ hai là cà phê hòa tan với kim ngạch 5,9 triệu USD, chiếm 5% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê chưa rang đã khử caffein 1,4% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

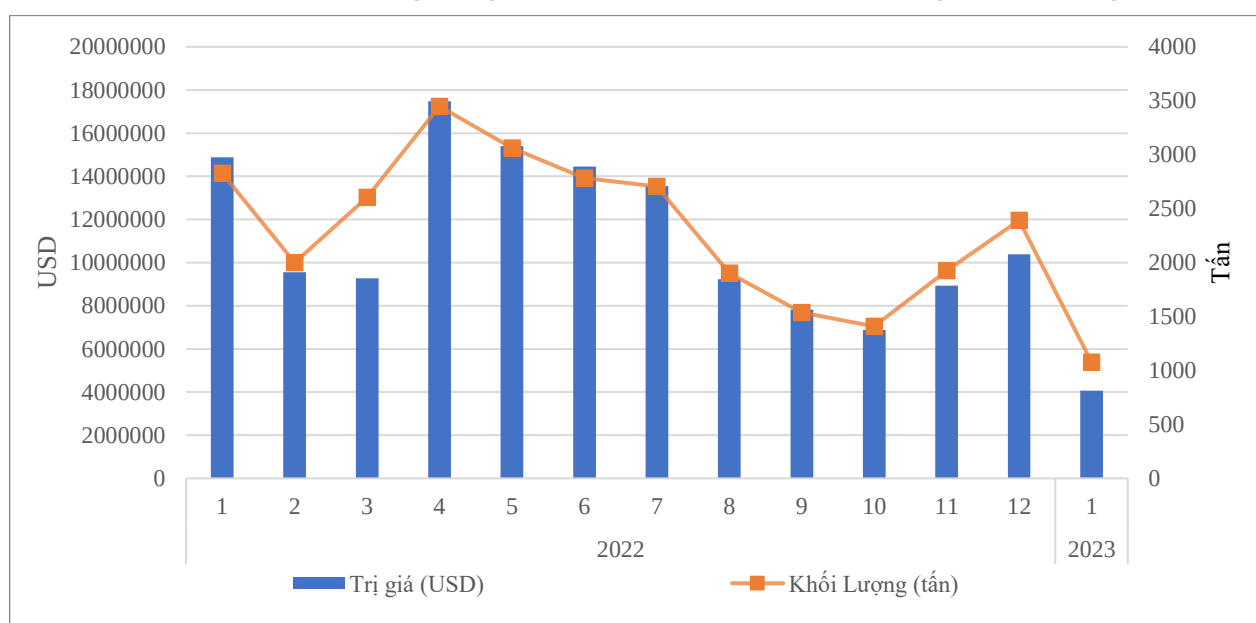
Hình 10: Chứng loại cà phê xuất khẩu sang EU theo kim ngạch tháng 01/2023

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. HỒ TIÊU

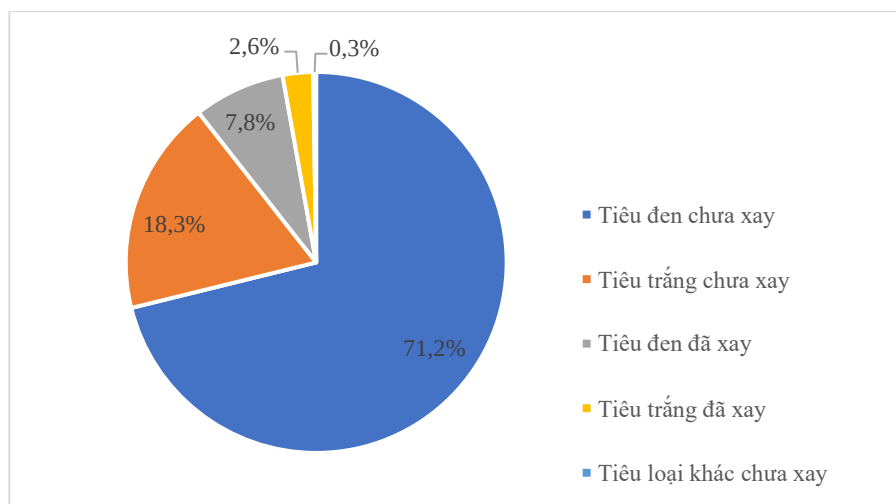
Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 01/2023 kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang EU đạt 1.077 tấn với trị giá 4,07 triệu USD, giảm 55% về khối lượng và giảm 60,8% về giá trị so với tháng trước, giảm 61,9% về khối lượng và giảm 72,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 11: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU



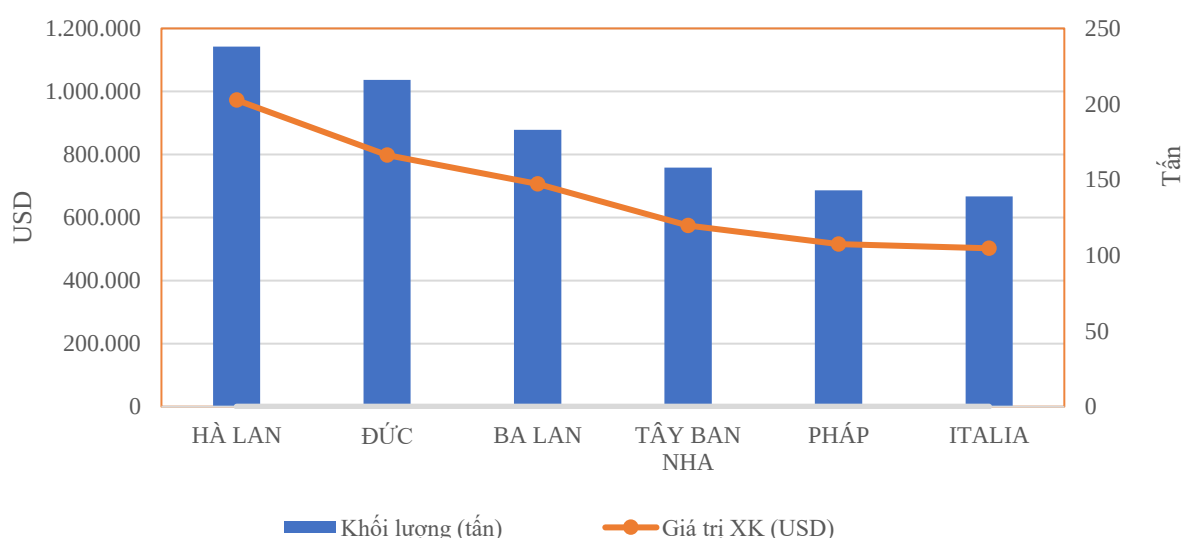
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2023, tiêu đen chưa xay vẫn là chủng loại sản phẩm chính của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU chiếm 71,2% tổng giá trị xuất khẩu tiêu, giảm 25% so với tháng trước và giảm 45,4% so với cùng kỳ năm trước. Chủng loại sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 18,3% tổng giá trị xuất khẩu vào thị trường này, giảm 52,2% so với tháng trước và giảm 76,6% so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là tiêu đen đã xay, tiêu trắng đã xay và tiêu loại khác chưa xay lần lượt chiếm tỷ trọng là 7,8%, 2,6% và 0,25%.

Hình 12: Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường EU tháng 01/2023

Nguồn: Tổng cục Hải quan

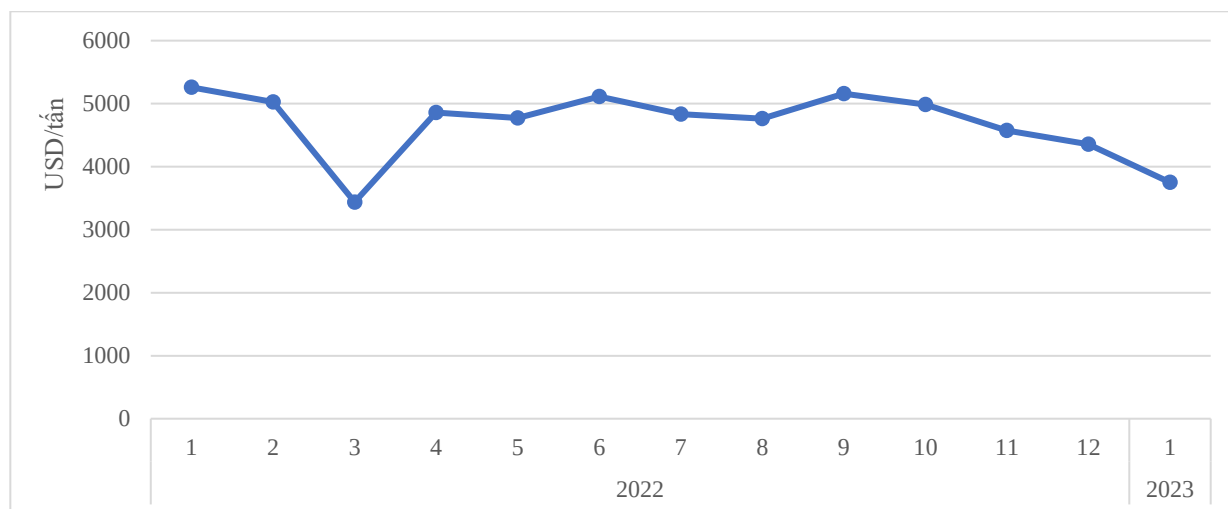
Theo số liệu công bố sơ bộ của Tổng cục Hải quan tháng 01/2023, Hà Lan là thị trường dẫn đầu trong khối EU về kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu từ Việt Nam với 972,6 nghìn USD tương ứng 238 tấn tiêu (chiếm 23,9%, tổng kim ngạch xuất khẩu tiêu của Việt Nam vào EU). Đức xếp thứ hai với 798 nghìn USD, tương đương 216 tấn, chiếm 19,6% về giá trị. Vị trí thứ ba là Ba Lan với 706 nghìn USD tương đương 183 tấn, chiếm 17,4%. Các vị trí tiếp theo là Tây Ban Nha (574 nghìn USD, 158 tấn), Pháp (515 nghìn USD, 143 tấn), Italia (502 nghìn USD, 139 tấn).

Hình 13: Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam tới các nước trong khối EU tháng 01/2023

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bình quân giá xuất khẩu hồ tiêu vào EU trong tháng 01/2023 đạt mức 3.751 USD/tấn, giảm 13,9% so với tháng trước và giảm 28,7% so với cùng kỳ năm 2022.

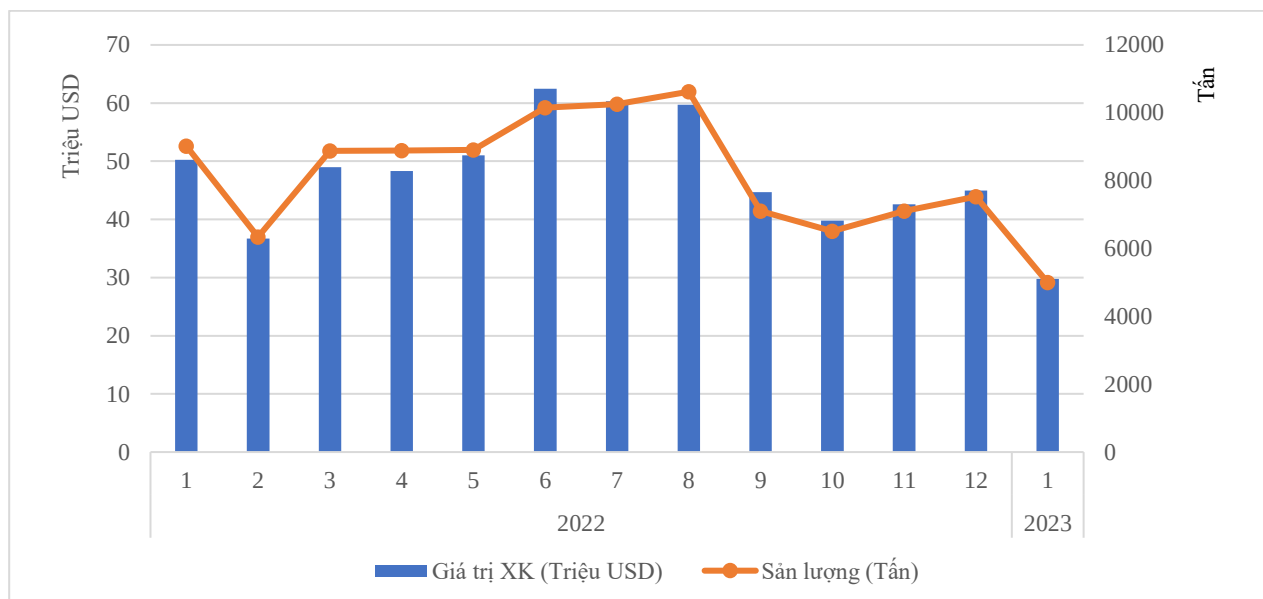
Hình 14: Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

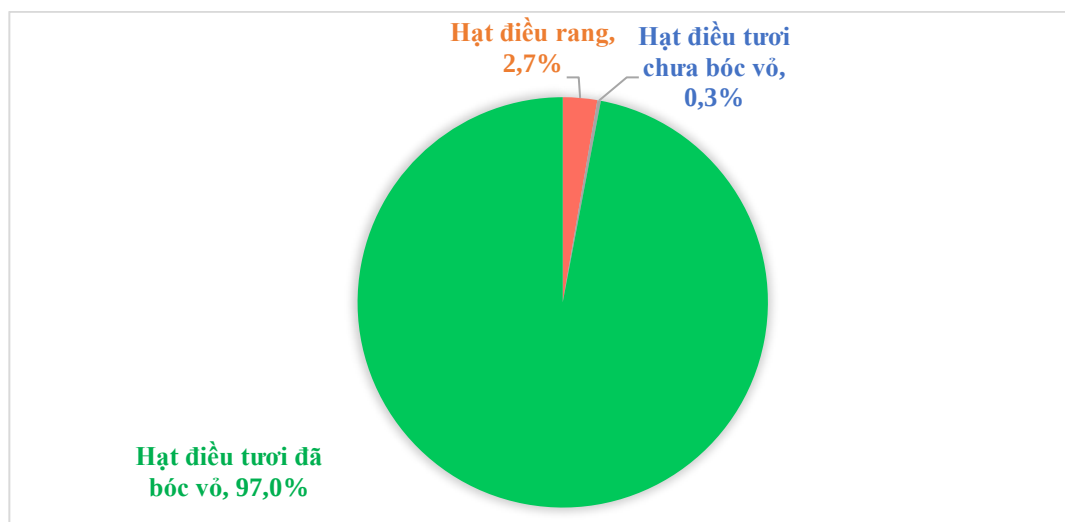
5. HẠT ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 01/2023, Việt Nam xuất khẩu được 4.996 tấn điều, trị giá 29,767 triệu USD sang thị trường EU, giảm 33,7% về khối lượng và giảm 33,8% về giá trị so với tháng trước; giảm 44,6% về khối lượng và giảm 40,7% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 15: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2023, hạt điều tươi đã bóc vỏ là chủng loại sản phẩm chiếm tỷ trọng chính trong kim ngạch xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang thị trường EU với 97% (giá trị xuất khẩu giảm 34,3% so với tháng trước và giảm 37,7% so với cùng kỳ năm trước), hạt điều rang chiếm tỷ trọng nhỏ khoảng 2,7%, hạt điều tươi chưa bóc vỏ chiếm khoảng 0,3%.

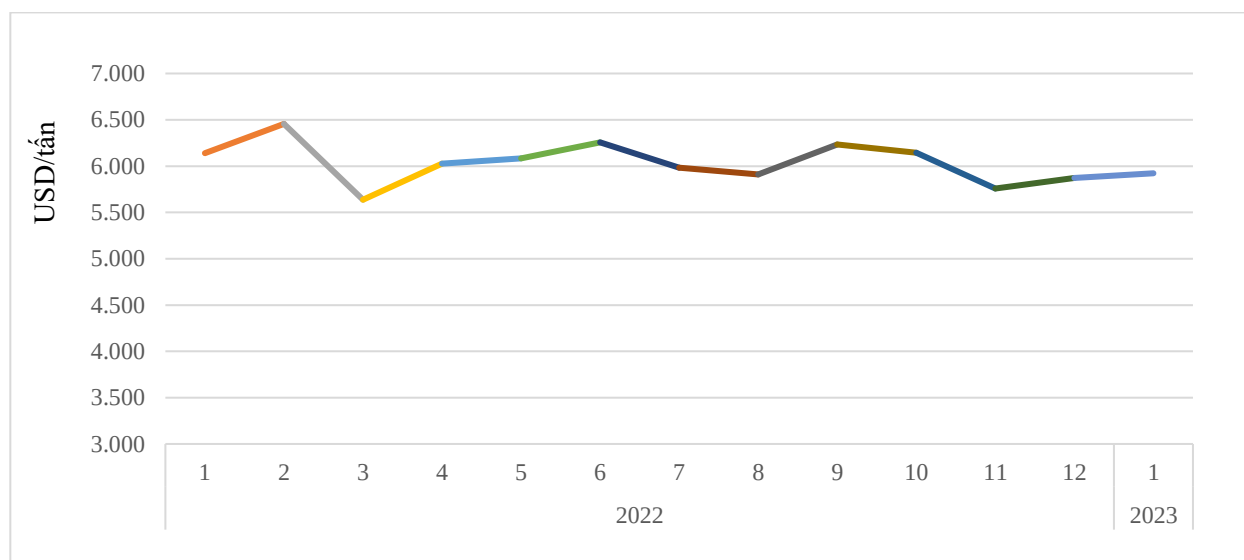
Hình 16: Cơ cấu xuất khẩu sản phẩm điều sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2023, bình quân giá xuất khẩu điều sang thị trường EU đạt 5.922 USD/tấn, tăng 0,9% so với tháng trước và giảm 3,5% so với cùng kỳ năm ngoái.

Đối với điều tươi đã bóc vỏ, giá xuất khẩu bình quân sang thị trường này tháng 01/2023 đạt trung bình là 5.855 USD/tấn, giảm 0,7% so với tháng trước và giảm 8% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 17: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

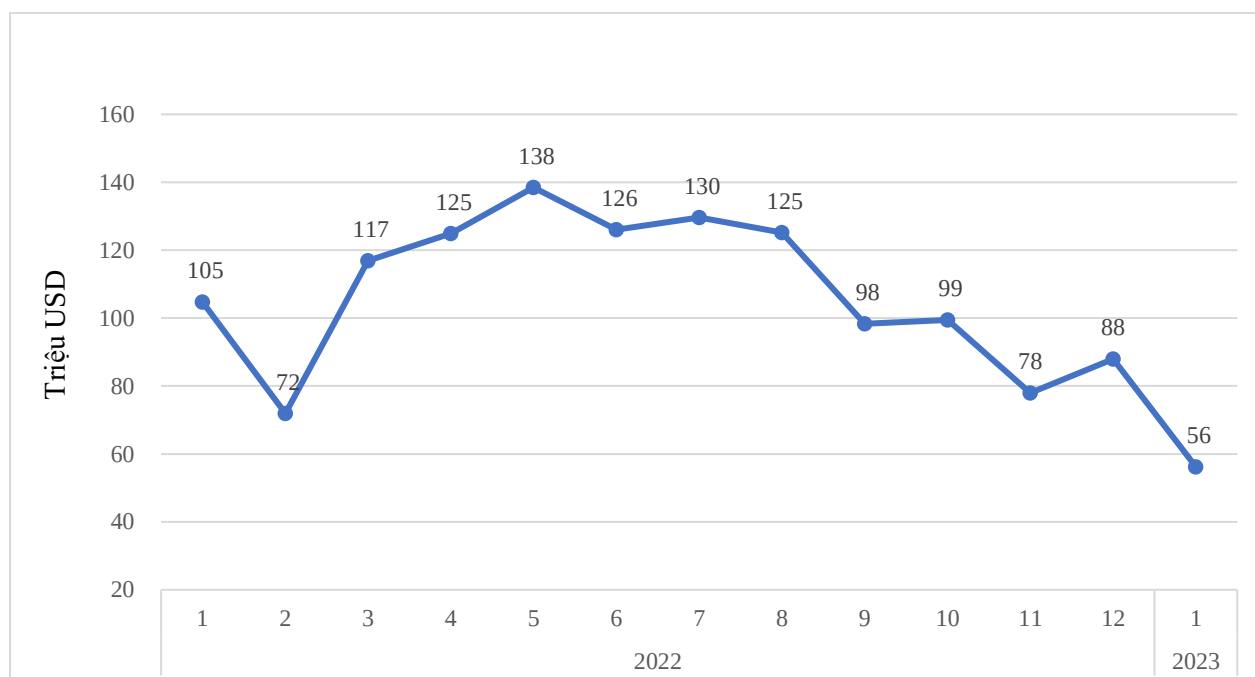
6. THỦY SẢN

Theo Viện Thống kê Quốc gia Tây Ban Nha (INE), trong tháng 1/2023, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đối với thủy sản tăng 4% so với tháng trước đối với cá tươi và cá đông lạnh; tăng 5% đối với động vật giáp xác và động vật thân mềm. So với cùng kỳ năm 2022, giá cá và động vật có vỏ tại Tây Ban Nha tăng 8,5%

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 1/2023, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đạt 56,2 triệu USD, giảm 46,4% so với cùng kỳ năm trước. Tôm và cá tra là sản phẩm xuất khẩu chính sang thị trường này. Giá trị xuất khẩu sản phẩm tôm chiếm 43% và cá tra chiếm 18,5%.

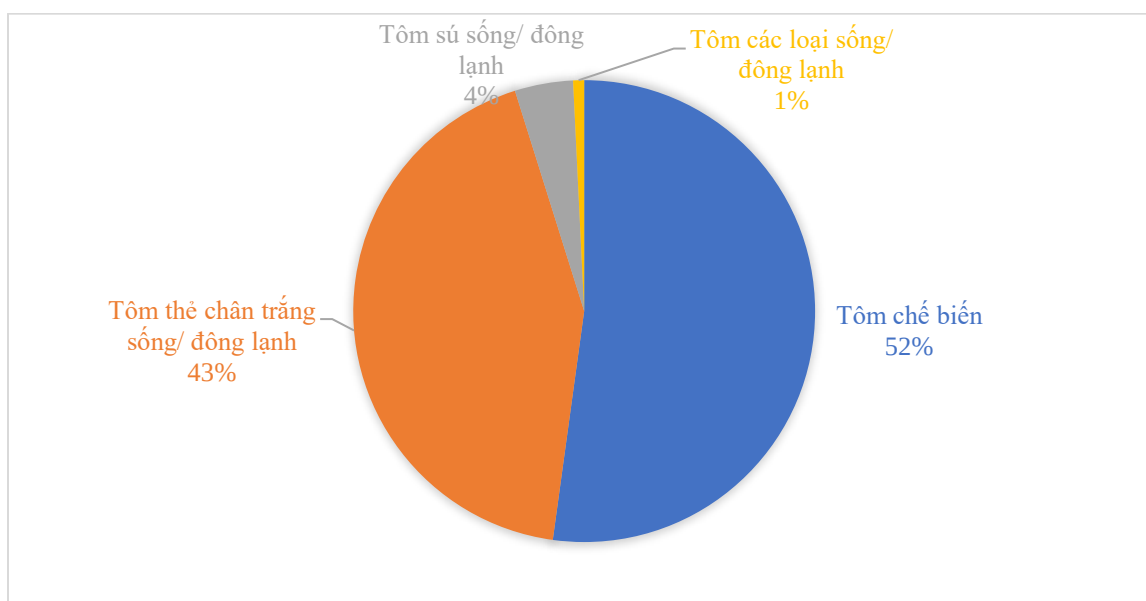
Hình 18: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU tháng 01/2023

ĐVT: Triệu USD



Nguồn: Tổng cục Hải quan

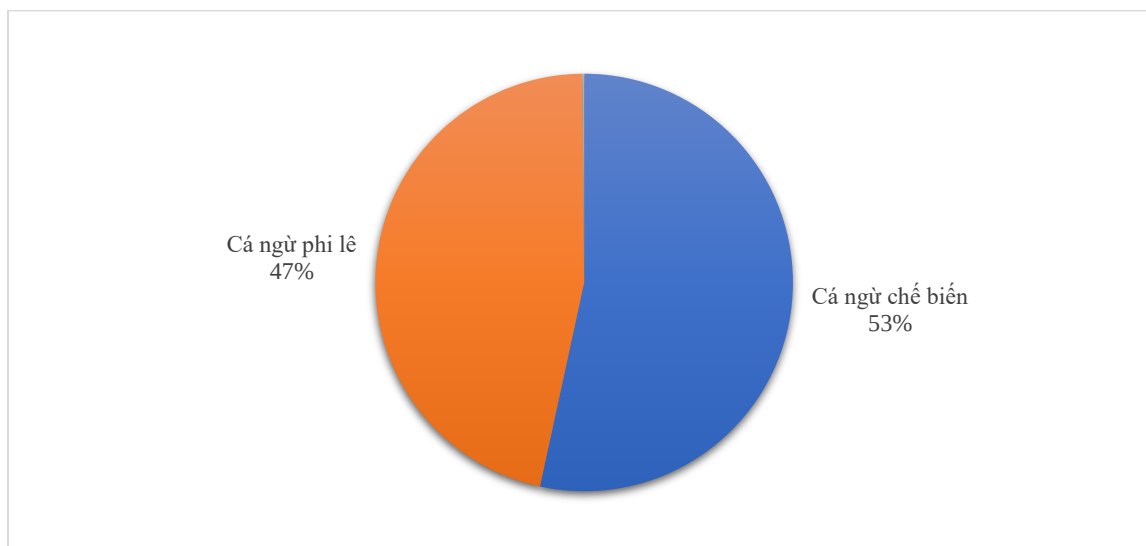
Tôm là sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 1/2023 đạt 24.1 triệu USD, giảm 54,5% so với cùng kỳ năm 2021, và 33,3% so với tháng 12/2022. Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 10,4 triệu USD, giảm 53,7% so với cùng kỳ năm trước; tôm các loại chế biến đạt 12,6 triệu USD, giảm 44,5%; tôm sú sống/đông lạnh đạt 1 triệu USD, giảm 86,0%; tôm các loại sống/đông lạnh đạt 0,2 triệu USD, giảm 31,9%.

Hình 19: Cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường EU tháng 01/2023

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2023, giá trị xuất khẩu sản phẩm cá ngừ giảm mạnh so với tháng trước đạt 8,01 triệu USD, giảm 40,2% so với cùng kỳ năm trước và 42,1% so với tháng 12/2022. Trong đó, cá ngừ phi lê đạt 3,73 triệu USD, giảm 54,6% so với tháng 1/2022; cá ngừ chế biến đạt 4,28 triệu USD, tăng 13,3%.

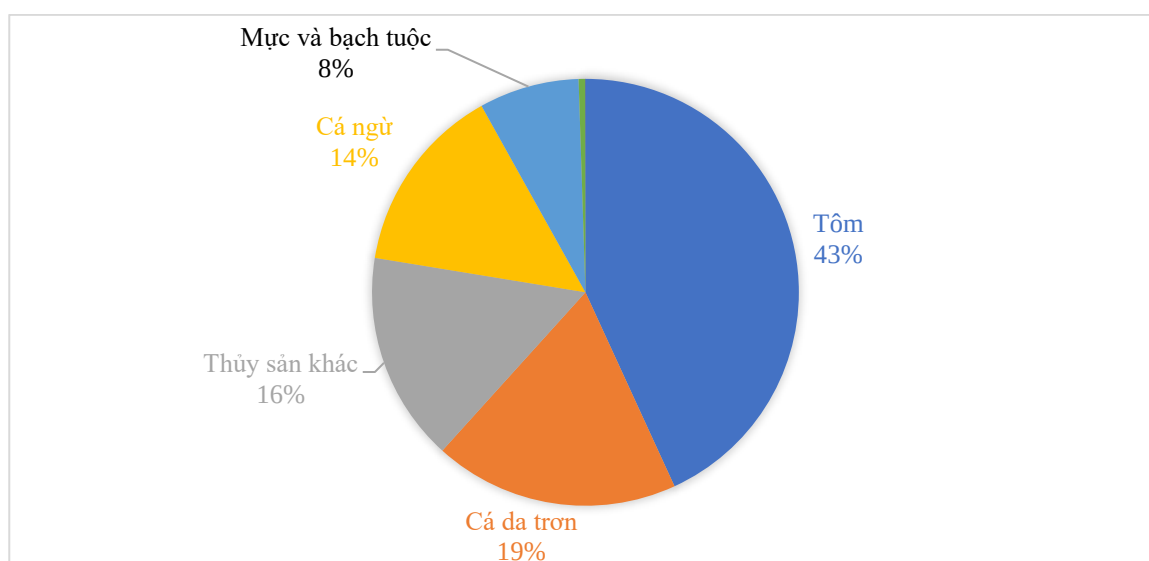
Hình 20: Cơ cấu sản phẩm cá ngừ xuất khẩu sang thị trường EU tháng 01/2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản khác sang thị trường EU tháng 1/2023 như sau: cá da trơn đạt 10,4 triệu USD, chiếm 18,5% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này, giảm 35,8% so với cùng kỳ năm trước; mực và bạch tuộc 4,2 triệu USD, chiếm 7,6%, giảm 36,3%; cá rô phi đạt 0,3 triệu USD, chiếm 0,5%, giảm 59%; và thủy sản khác đạt 8,9 triệu USD, chiếm 15,8%, giảm 35,4%.

Hình 21: Cơ cấu một số sản phẩm thủy sản khác sang thị trường EU tháng 01/2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân một số mặt hàng xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong tháng 1/2023 như sau: Tôm đạt 8,7 USD/kg, giảm 9,7% so với cùng kỳ năm 2022; Cá da trơn đạt 2,8 USD/kg, giảm 0,1%

Bảng 1: Giá xuất khẩu một số loại thủy sản sang thị trường EU tháng 01/2023

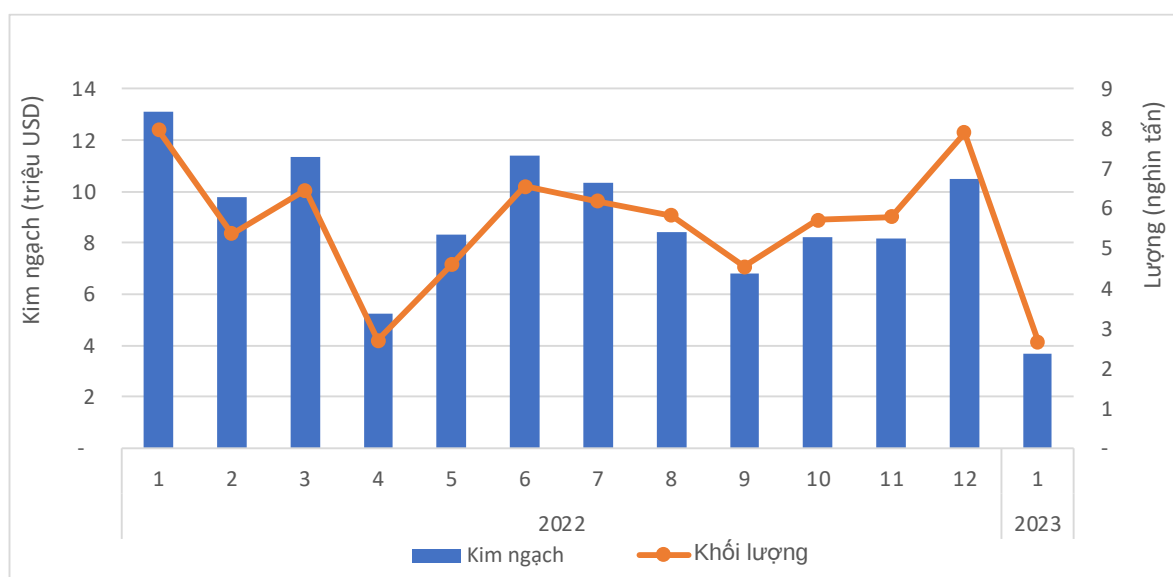
TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	2,8	-0,1%	0,4%
2	Cá rô phi	2,5	20,1%	18,3%
3	Cua, ghẹ	8,2	68,2%	-53,0%
4	Mực và bạch tuộc	6,5	-5,0%	4,3%
5	Tôm	8,7	-9,7%	-9,7%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

7. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 01/2023, xuất khẩu cao su sang thị trường EU ước đạt 2,7 nghìn tấn với trị giá 3,689 triệu USD, giảm 66,33% về khối lượng và 64,86% về giá trị so với tháng trước (tháng 12/2022); giảm 66,59% về khối lượng và 71,90% về giá trị so với cùng kỳ 2022. Cao su tự nhiên chiếm tỷ trọng 51,43% tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường EU.

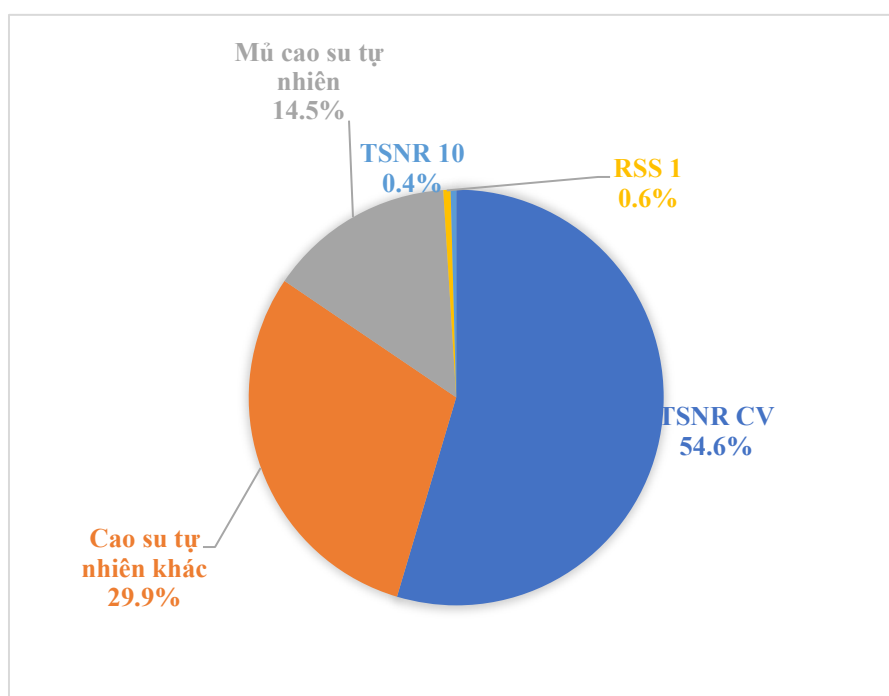
Hình 22: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

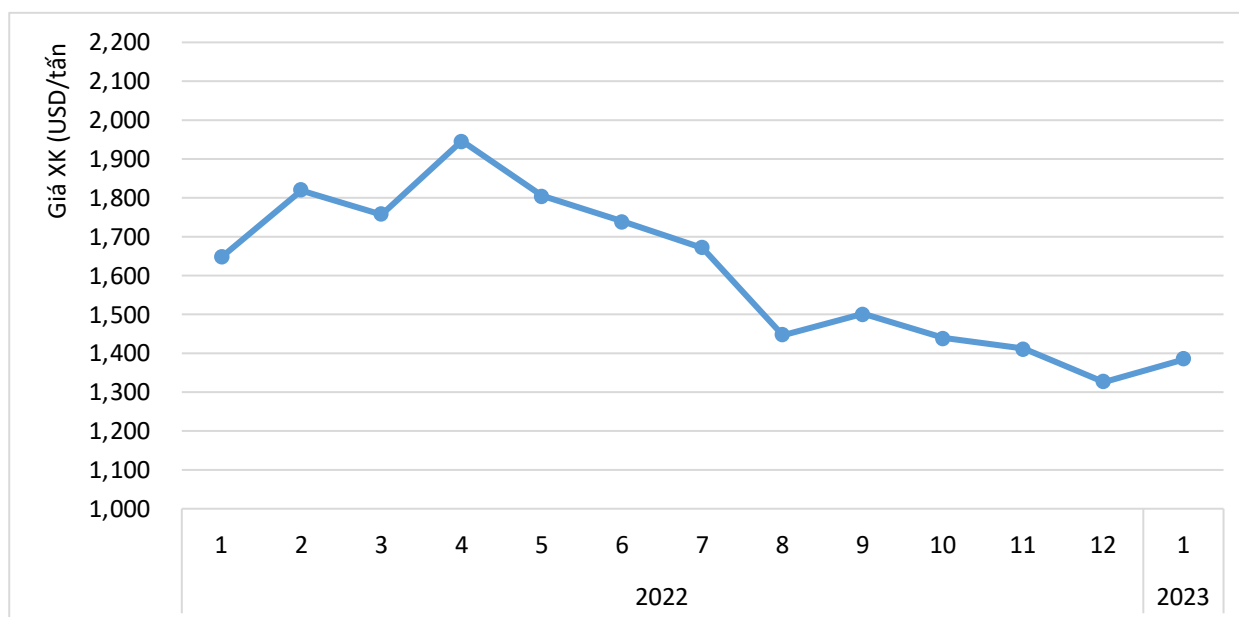
Trong tháng 01/2023, TSNR CV là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có tỷ trọng xuất khẩu lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường EU, chiếm 54,6%. Tiếp theo là cao su tự nhiên khác chiếm tỷ trọng 29,9%, tiếp đến là mủ cao su tự nhiên chiếm tỷ trọng 14,5%. Tiếp theo lần lượt là RSS 1 (0,6%) và TSNR 10 (0,4%).

Hình 23: Chủng loại cao su tự nhiên (HS 4001) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 01/2023



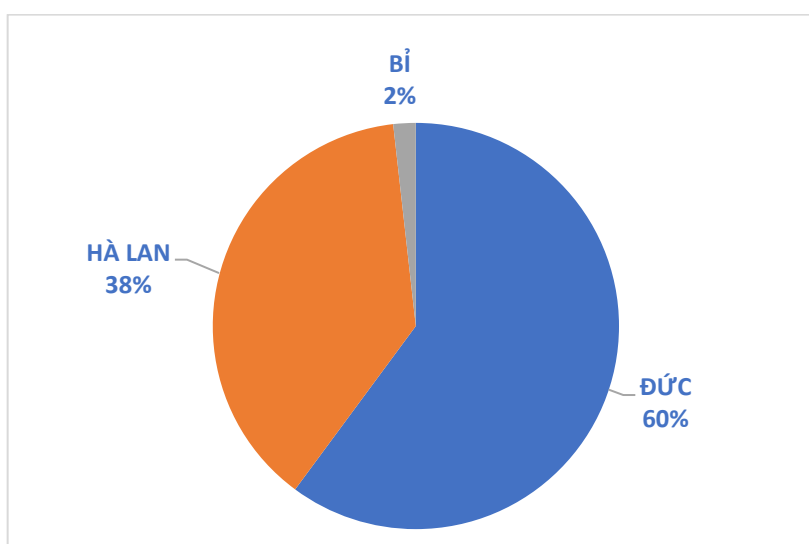
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường EU đạt mức 1.386 USD/tấn trong tháng 01/2023, giảm 5,97 % so với tháng trước (tháng 12/2022) và giảm 23,3% so với cùng kỳ 2022.

Hình 24: Giá cao su xuất khẩu sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2023, Đức là quốc gia nhập khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam với 2,218 triệu USD, chiếm 60,13% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU. Hà Lan là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 1,405 triệu USD, chiếm 38,08%. Vị trí thứ 3 là Bỉ với 0,07 triệu USD, chiếm 1,78%.

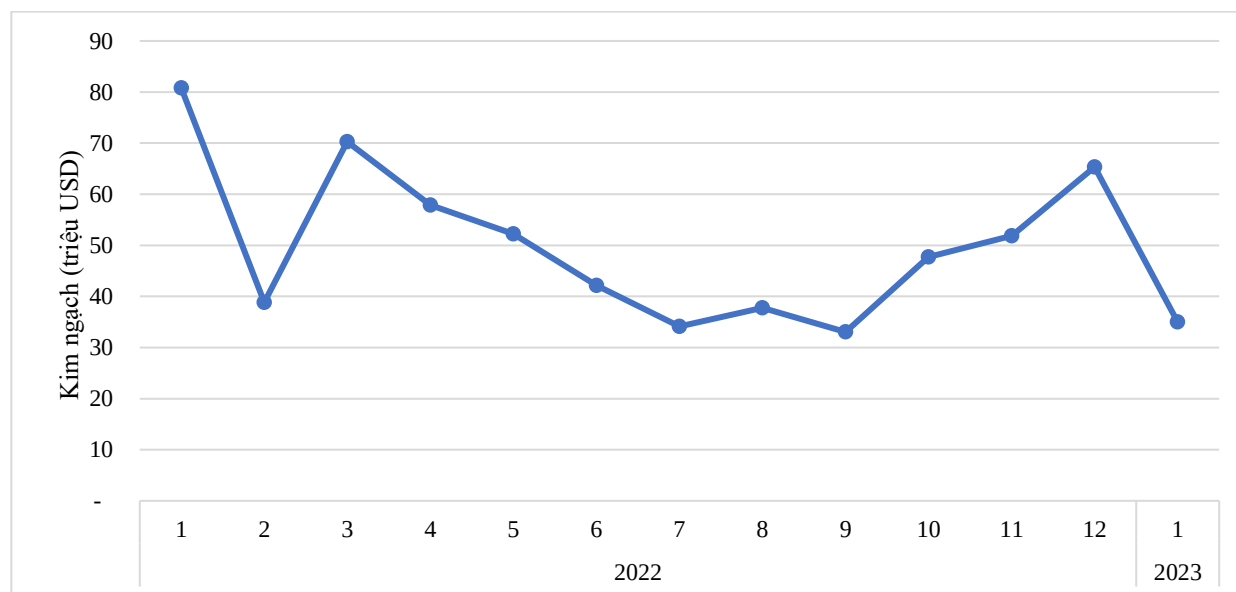
Hình 25: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 01/2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU ước đạt 35,0 triệu USD, giảm 46,4% so với tháng trước và giảm 56,7% so với cùng kỳ năm trước.

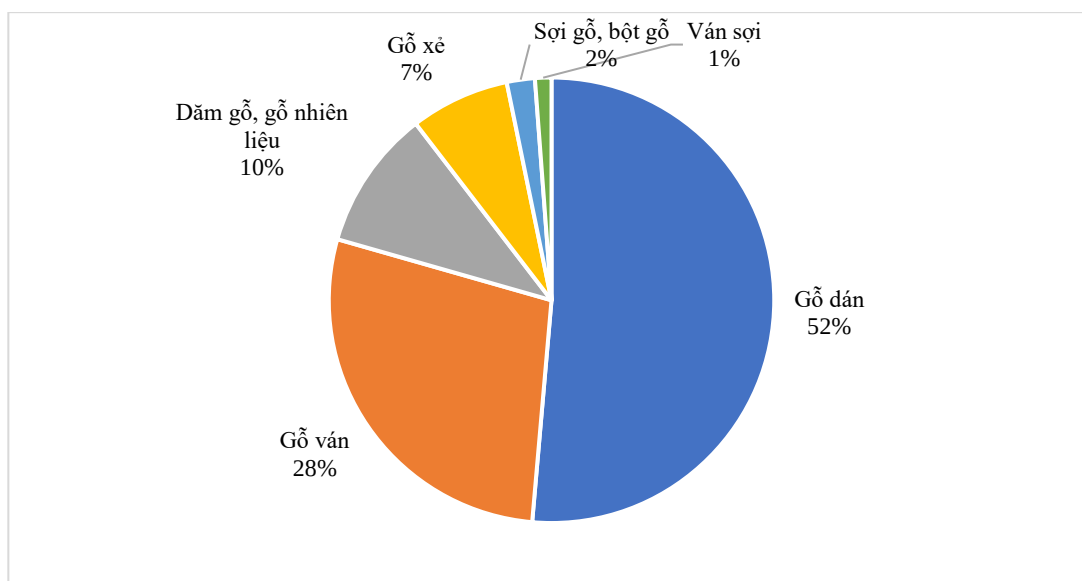
Hình 26: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 01/2023, gỗ dán là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 399,1 nghìn USD, chiếm 51,4% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là gỗ ván với kim ngạch 217,7 nghìn USD, chiếm 28,0% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là dăm gỗ và gỗ xẻ, chiếm 10,1% và 7,2%.

Hình 27: Chứng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 01/2023



Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Gạo

Nhập khẩu gạo của EU dự kiến sẽ tăng lên mức kỷ lục 2,7 triệu tấn trong năm 2023. Hầu hết gạo nhập khẩu vào EU là loại gạo hạt dài, nhưng trong những năm gần đây nhu cầu gạo hạt trung bình cũng đang tăng lên. Với nhu cầu ổn định, đặc biệt đối với các loại gạo đặc sản từ châu Á, trong thời gian tới, EU sẽ tiếp tục là thị trường nhiều tiềm năng với doanh nghiệp XK gạo Việt Nam.

2. Rau quả

Theo đại diện Hiệp hội Rau quả Việt Nam, ngay từ đầu năm EU cũng đã có thông báo gỡ bỏ kiểm soát chính thức và khẩn cấp 4 sản phẩm rau gia vị của Việt Nam là: mùi tây, rau mùi, húng quế, bạc hà. Điều này kỳ vọng sự khôi phục từ sản xuất đến xuất khẩu trở lại của mặt hàng rau gia vị sang EU.

Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công thương) nhận định, EU là một trong các thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Việt Nam. Hiệp định EVFTA được coi là cơ hội để nông sản Việt liên kết sâu rộng vào thị trường lớn, có giá bán cao, nhưng cũng là thách thức đòi hỏi các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu cần phải thay đổi mạnh mẽ hơn nữa để tăng trưởng xuất khẩu bền vững sang thị trường này.

3. Cao su

Trong khoảng nửa đầu năm 2023, sản lượng và tiêu thụ toàn cầu dự kiến sẽ gần như cân bằng hoặc ở mức thấp hơn so với tiêu thụ. Trong giai đoạn này, yếu tố cung - cầu thuận lợi sẽ hỗ trợ giá cao su thiên nhiên từ sự thiếu hụt trong nguồn cung. Năm 2023, giá cao su thiên nhiên vẫn sẽ chịu ảnh hưởng của yếu tố cơ bản cung-cầu và tâm lý chung trên thị trường chịu tác động chủ yếu từ diễn biến kinh tế toàn cầu, bao gồm tình hình đại dịch COVID-19 tại Trung Quốc, hội kết của cuộc xung đột Nga-Ukraine, giá năng lượng có tiếp tục leo thang và lạm phát sẽ còn tăng cao, cũng như việc các Ngân hàng Trung ương trên toàn cầu thắt chặt chính sách tiền tệ.

4. Cà phê

EU siết chặt quy định dư lượng thuốc trừ sâu đối với các loại hạt, trong đó có cà phê là 0,1 mg/kg cũng là một khó khăn, đòi hỏi nông dân phải điều chỉnh phương thức sản xuất để có thể đáp ứng được các tiêu chuẩn mới phục vụ hoạt động xuất khẩu. "Nhìn một cách tích cực, đây là động lực để ngành cà phê Việt Nam có những thay đổi, cải tiến để theo kịp xu thế chung của các thị trường xuất khẩu lớn. Nếu làm

tốt trong giai đoạn này, sẽ tạo tiền đề để duy trì vị thế dẫn đầu của Việt Nam, không chỉ về sản lượng, xuất khẩu, mà còn về chất lượng và quy mô của ngành.

5. Hạt điều

VINACAS dự báo tăng trưởng của ngành điều sẽ bị tác động đáng kể do nhu cầu tiêu thụ điều nhân toàn cầu tiếp tục ảm đạm. Xuất khẩu điều sang thị trường EU tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức.

Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương lưu ý hiện nay EU đang rất chú trọng về sản xuất và thương mại xanh, tăng trưởng xanh. Từ năm 2017 đến nay, nhiều đạo luật đã được ban hành để hiện thực mục tiêu Net-Zero, cùng với đó là các tiêu chuẩn được đưa ra đối với các ngành hàng. Do đó, ngành điều cần tiên phong trong việc xanh hoá và thực hành sản xuất xanh. Các doanh nghiệp cần tập trung thực hiện truy xuất nguồn gốc, xây dựng chuỗi giá trị cho toàn ngành để đảm bảo tấm vé “xanh” vào thị trường này.

6. Hồ tiêu

Dự báo năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sẽ tiếp tục đối mặt với khó khăn trong bối cảnh giá thế giới chịu áp lực do nhu cầu tiêu thụ thấp. Nhu cầu hạt tiêu sẽ giảm mạnh vào quý I/2023 với mùa Đông rất khó khăn ở khu vực EU, do cuộc khủng hoảng năng lượng. Thời điểm này trùng với hàng vụ mới của Việt Nam được đưa ra thị trường. Do đó, ngành hạt tiêu Việt Nam cần tăng khả năng hợp chuẩn theo các tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là về các khía cạnh như dư lượng hóa chất, các tiêu chí sản xuất bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh chế biến sâu, tạo ra những sản phẩm mới giúp tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

7. Thủy sản

Dự báo, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU quý I/2023 sẽ ảnh hưởng mạnh do lạm phát, thói quen của người tiêu dùng thay đổi, chú trọng hơn vào những sản phẩm trung bình và Việt Nam vẫn chưa gỡ được thẻ vàng vàng IUU; chi phí nhiên liệu cho khai thác thủy sản. Chính vì vậy, doanh nghiệp cần có kế hoạch xuất khẩu cụ thể, chuẩn bị nguồn nguyên liệu; tăng cường công nghệ chế biến sâu để nâng cao giá trị xuất khẩu.

8. Gỗ và SP từ gỗ

Các thị trường xuất khẩu chính như Hoa Kỳ, EU tiếp tục giảm nhu cầu nhập khẩu do những ảnh hưởng từ lạm phát, suy thoái kinh tế, niềm tin tiêu dùng thấp. Với các thị trường khu vực châu Âu, dù được các doanh nghiệp đặt sự quan tâm do hưởng lợi từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới nhưng tiêu chuẩn kỹ thuật,

hợp chuẩn, yêu cầu chứng minh nguồn gốc gỗ... mà phía EU đặt ra vẫn là những vấn đề không dễ vượt qua.

Ngoài ra, việc EU áp dụng dự luật liên quan đến nạn phá rừng sẽ là thách thức không nhỏ đối với xuất khẩu gỗ vào thị trường này trong thời gian tới.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu Nông Lâm Thủy sản sang thị trường EU tháng 01/2023

STT	Sản phẩm	Tháng 01/2023 (USD)	So sánh 2023/2022	Tỷ trọng
1	Cà phê	135.050.120	-23,7%	45,5%
2	Cao su	5.710.030	-56,5%	1,9%
3	Chè	28.775	-38,4%	0,0%
4	Gạo	1.287.913	-41,7%	0,4%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ	34.989.607	-56,7%	11,8%
6	Hàng rau quả	15.407.860	-5,2%	5,2%
7	Hàng thủy sản	52.606.607	-48,7%	17,7%
8	Hạt điều	29.767.457	-40,7%	10,0%
9	Hạt tiêu	4.070.547	-72,6%	1,4%
10	Sản phẩm mây tre đan	12.968.402	-48,4%	4,4%
11	Sản phẩm từ cao su	5.147.158	-62,6%	1,7%
Tổng		297.034.476		100,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang EU tháng 01/2023

Mặt hàng	T01/2022 (USD)	T01/2023 (USD)	So sánh 2023/2022
Gạo đỏ	-	22.378	
Gạo Japonica	3.188.141	1.145.987	-64,1%
Gạo nếp	573.614	556.273	-3,0%
Gạo thơm	8.849.372	1.991.965	-77,5%
Gạo trắng	1.508.026	198.913	-86,8%
Tổng	14.119.153	3.915.517	-72,3%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang EU tháng 01/2023

TT	Sản phẩm	Tháng 01/2022	Tháng 01/2023	So sánh 2023/2022
		(USD)	(USD)	
	Tổng giá trị XK	21.206.507	18.702.599	-11,8%
1	Chanh leo	3.789.744	9.102.532	140,2%
2	Xoài	3.074.717	1.513.249	-50,8%
3	Thanh long	1.278.422	1.049.123	-17,9%
4	Dừa	1.463.327	919.472	-37,2%
5	Dứa	1.158.584	715.909	-38,2%
6	Chanh	927.674	565.307	-39,1%
7	Khác	9.514.040	4.837.007	-49,2%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường EU tháng 01/2023

Loại sản phẩm	Tháng 01/2023	Tháng 01/2022	So sánh 2023/22 (%)
	(USD)	(USD)	
Cá da trơn	10.375.438,9	16.172.952,7	-35,8%
Cá ngừ	8.009.599,6	13.395.483,5	-40,2%
Cá rô phi	270.536,7	660.434,0	-59,0%
Cua, ghẹ	16.400,0	1.231.797,0	-98,7%
Mực và bạch tuộc	4.240.857,2	6.660.888,1	-36,3%
Tôm	24.129.553,9	52.830.036,6	-54,3%
Thủy sản khác	9.116.821,6	13.757.618,8	-33,7%
Tổng	56.159.207,8	104.709.210,7	-46,4%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm cà phê sang thị trường EU tháng 01/2023

Mặt hàng	Tháng 01/2022 (USD)	Tháng 01/2023 (USD)	So sánh 2023/2022
Chưa rang chưa khử cafein	167.317.457,77	129.638.605,12	-22,5%
Cà phê tan	5.973.105,21	6.803.349,55	13,9%
Khác	2.037.058,76		
Chưa rang đã khử cafein	3.570.445,44	-	-100,0%
Đã rang chưa khử cafein	112.329,58	2.619,48	-97,7%
Đã rang đã khử cafein	-	33.790,27	
Tổng giá trị	176.973.338,00	135.050.120,00	-23,7%

Nguồn: Tổng cục Hải quan